



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No: ~~102~~/2023/CV-HĐQT

V/v Công bố thông tin BCTC bán
niên năm 2023 soát xét

Hà Nội, Ngày 14 Tháng 8 Năm 2023

Ha Noi, Day 14 Month 8 Year 2023

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức / *Organization name*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*

- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: MIG

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Quận Đống Đa- TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh- Dong Da District- Ha Noi City*

- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388 Fax: 024 38526666

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ngô Bích Ngọc

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT (*Member of the Board of Directors*)

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã soát xét

Audited financial statements for first half of 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2023 tại
đường dẫn: <https://www.mic.vn/bao-cao-tai-chinh/>

*This information was disclosed on Company Portal on date 14/8/2023 Available at:
<https://www.mic.vn/bao-cao-tai-chinh/>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước
pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided above is true and accurate; I shall be legally responsible
for any misrepresentation.*



THÀNH VIÊN HĐQT

TỔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢO HIỂM

QUÂN ĐỘI

Ngô Bích Ngọc



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC40/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Uông Đông Hưng
Ông Đinh Như Tuynh
Bà Nguyễn Thị Thủy
Bà Ngô Bích Ngọc
Ông Đặng Quốc Tiến

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Như Tuynh
Bà Hoàng Thị Hiền
Ông Nguyễn Quang Vinh
Ông Lê Như Hải
Ông Nguyễn Đức Tuấn

Phó Tổng Giám đốc thường trực
Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thảo
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai
Bà Bùi Thị Hồng Thúy

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 5-6, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh,
Phường Cát Linh,
Quận Đống Đa, Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Hiền

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

(Theo Giấy ủy quyền số 431/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 3 năm 2022)

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

11/21/2023 10:11 AM



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 3 năm 2023 và báo cáo soát xét ngày 15 tháng 8 năm 2022.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00184-23-1



Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

		Mã	Thuyết	30/6/2023	1/1/2023
		số	minh	VND	VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		8.217.233.154.097	7.102.075.399.847
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	120.274.374.447	91.662.400.598
1	Tiền	111		40.274.374.447	91.662.400.598
2	Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.842.862.689.375	2.632.083.374.307
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	3.842.862.689.375	2.632.083.374.307
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		999.918.301.389	1.012.376.155.898
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	190.730.761.003	423.641.642.331
1.1	<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1		190.730.761.003	423.641.642.331
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	498.825.765.884	359.585.925.724
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	12	321.484.222.476	238.700.152.059
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	13	(11.122.447.974)	(9.551.564.216)
IV	Hàng tồn kho	140		1.114.933.804	1.457.310.437
1	Hàng tồn kho	141		1.114.933.804	1.457.310.437
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.134.376.851.366	1.228.073.694.687
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.109.790.211.116	1.194.221.870.939
1.1	<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1	14	341.948.648.640	373.351.549.309
1.2	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2		767.841.562.476	820.870.321.630
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.388.537.747	21.920.709.935
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		4.198.102.503	11.931.113.813
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190		2.118.686.003.716	2.136.422.463.920
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	25(a)	1.659.347.497.419	1.629.534.317.235
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	25(a)	459.338.506.297	506.888.146.685

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	30/6/2023	1/1/2023
	số	minh	VND	VND
B		TÀI SẢN DÀI HẠN		
		(200 = 210 + 220 + 250 + 260)	580.380.127.408	1.443.238.428.227
I		Các khoản phải thu dài hạn	15.890.975.968	15.635.295.110
4	218	Phải thu dài hạn khác	15.890.975.968	15.635.295.110
4.1	218.1	Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
4.2	218.2	Phải thu dài hạn khác	8.890.975.968	8.635.295.110
II		Tài sản cố định	427.783.639.986	425.403.797.053
1	221	Tài sản cố định hữu hình	49.370.062.833	52.369.020.696
	222	- Nguyên giá	93.214.542.141	93.152.801.563
	223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(43.844.479.308)	(40.783.780.867)
3	227	Tài sản cố định vô hình	25.729.827.306	27.071.615.260
	228	- Nguyên giá	34.678.954.524	34.678.954.524
	229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(8.949.127.218)	(7.607.339.264)
4	230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	352.683.749.847	345.963.161.097
IV		Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	119.000.000.000	979.000.000.000
1	255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	119.000.000.000	979.000.000.000
V		Tài sản dài hạn khác	17.705.511.454	23.199.336.064
1	261	Chi phí trả trước dài hạn	17.705.511.454	22.914.791.896
2	262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	284.544.168
	270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	8.797.613.281.505	8.545.313.828.074
		(270 = 100 + 200)		

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	6.868.592.882.569	6.652.814.792.676
I	Nợ ngắn hạn	310	6.752.756.960.687	6.510.570.127.667
2	Phải trả người bán ngắn hạn	312	768.371.938.865	458.646.029.642
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	312.1	20	450.898.355.463
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	312.2	5.203.620.859	7.747.674.179
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	15.280.371.230	24.012.444.732
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	40.011.229.761
5	Phải trả người lao động	315	117.769.876.897	93.998.687.704
6	Chi phí phải trả	316	22	6.879.039.318
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	677.372.554.304
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	24	1.115.601.792.805
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	12.321.035.294	10.414.587.388
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	3.999.149.122.213	4.039.412.614.255
13.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.1	25(a)	2.841.952.645.855
13.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.2	25(a)	958.513.578.950
13.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3	25(d)	198.682.897.408
II	Nợ dài hạn	330	115.835.921.882	142.244.665.009
3	Phải trả dài hạn khác	333	27.973.896.207	28.493.112.527
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	88.045.853	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	87.773.979.822	113.751.552.482
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	1.929.020.398.936	1.892.499.035.398
I	Vốn chủ sở hữu	410	26	1.929.020.398.936
1	Vốn góp của chủ sở hữu <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411	26(b)	1.644.500.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419	65.335.822.828	58.918.508.073
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	219.184.576.108	189.080.527.325
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	8.797.613.281.505	8.545.313.828.074

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Đơn vị	30/6/2023	1/1/2023
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND 180.280.763.832	196.246.170.328
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)		
	- Đô la Mỹ (USD)	USD 27.603,87	988.157,70
	- Euro (EUR)	EUR 198,13	135.900,35

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Trần Tuyết Mai
Phó phòng Kế toán

Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B02a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.872.053.842.464	1.652.529.099.963
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	132.237.290.765	98.775.862.716
4 Thu nhập khác	13	237.506.594	1.941.457.666
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.602.250.132.377	1.422.454.675.779
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	1.193.465.488	(6.523.910.067)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	239.549.030.018	229.671.016.437
9 Chi phí khác	24	327.127.858	720.851.107
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	161.208.884.082	106.923.787.089
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32.489.998.967	22.244.232.375
12 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	372.590.021	456.456.662
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	128.346.295.094	84.223.098.052
			(Trình bày lại)
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	780	512

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	27	2.393.914.374.054	2.089.644.817.887
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.426.001.214.460	2.582.350.049.961
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		23.863.457.206	108.964.322.204
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	25(b)	55.950.297.612	601.669.554.278
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	28	1.216.253.734.586	916.089.642.946
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.246.066.914.770	1.415.573.541.652
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	25(b)	29.813.180.184	499.483.898.706
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		1.177.660.639.468	1.173.555.174.941
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		694.393.202.996	478.973.925.022
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		690.365.905.814	476.002.547.993
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		4.027.297.182	2.971.377.029
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.872.053.842.464	1.652.529.099.963
6 Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		754.193.543.829	597.473.893.318
- Tổng chi bồi thường	11.1		754.836.888.282	597.882.479.818
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		643.344.453	408.586.500
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		275.564.072.988	198.678.393.239
8 (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	25(c)	(108.251.767.223)	144.625.826.705
9 (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	25(c)	(47.549.640.388)	100.062.580.350
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	29	417.927.344.006	443.358.746.434

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

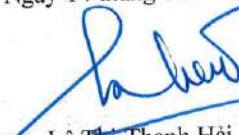
Mẫu B02a – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
11	16	25(d)	12.037.977.569	12.757.408.305
12	17	30	1.172.284.810.802	966.338.521.040
	17.1		209.150.039.306	180.538.734.303
	17.2		963.134.771.496	785.799.786.737
13	18		1.602.250.132.377	1.422.454.675.779
14	19		269.803.710.087	230.074.424.184
18	23	31	132.237.290.765	98.775.862.716
19	24	32	1.193.465.488	(6.523.910.067)
20	25		131.043.825.277	105.299.772.783
21	26	33	239.549.030.018	229.671.016.437
22	30		161.298.505.346	105.703.180.530
23	31		237.506.594	1.941.457.666
24	32		327.127.858	720.851.107
25	40		(89.621.264)	1.220.606.559
26	50		161.208.884.082	106.923.787.089
27	51	34	32.489.998.967	22.244.232.375
28	52		372.590.021	456.456.662
29	60		128.346.295.094	84.223.098.052
				(Trình bày lại)
30	70	35	780	512


 Trần Tuyết Mai
 Phó phòng Kế toán

Ngày 14 tháng 8 năm 2023


 Lê Thị Thanh Hải
 Kế toán trưởng


 Hoàng Thị Hiền
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.407.127.447.311	1.881.789.207.212
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.638.063.722.186)	(1.330.305.719.429)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(264.701.278.532)	(248.268.553.128)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(259.321)	(642.799)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.559.919.078)	(29.509.656.219)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	52.382.822.854	78.133.134.452
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(245.951.916.184)	(169.769.657.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	303.233.174.864	182.068.112.737
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.892.666.478)	(2.596.215.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.365.000.000.000)	(1.172.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.014.854.194.695	948.271.878.678
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.392.517.646	81.855.989.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(274.645.954.137)	(144.448.346.431)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
 (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

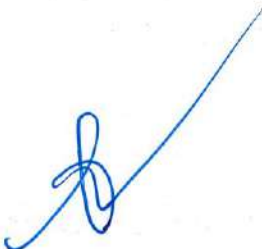
Mẫu B03a – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)


Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
-------	--	--


III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(232.085.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(232.085.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	28.587.220.727	37.387.681.306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.662.400.598	8.612.679.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.753.122	(203.961.193)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	120.274.374.447	45.796.399.367

Ngày 14 tháng 8 năm 2023


 Trần Tuyết Mai
 Phó phòng Kế toán


 Lê Thị Thanh Hải
 Kế toán trưởng


 Hoàng Thị Hiền
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 5-6, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 1.938 nhân viên (1/1/2023: 1.942 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và khoản đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Cuối kỳ, chi phí hoa hồng được phân bổ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm được hưởng theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và dự phòng toán học được trình bày trong Thuyết minh 3(j). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
• Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

(h) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(i) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(j) Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm (“Nghị định 73”) và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 (“Thông tư 50”).

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

▪ *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{phí chưa} \\ \text{được hưởng} \end{array} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại} \\ \text{của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm,} \\ \text{tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

▪ *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

▪ *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi kỳ kế toán cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo Thông tư 50. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 73, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

(ii) *Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe*

▪ *Dự phòng toán học*

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên Bảng cân đối kế toán.

▪ *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

▪ *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

▪ *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán .

(k) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 73, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(l) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Nghị định 73, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau. Cụ thể:

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

(iii) Tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo. Cụ thể:

Đối với hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

(p) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác bảo hiểm từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí hoa hồng, chi quản lý đại lý và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này, nguyên tắc phân bổ như Thuyết minh 3(o).

Khoản chi phí quản lý đại lý và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ cụ thể như sau:

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư 50.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày báo cáo và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tổng Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.515.866.773	539.330.217
Tiền gửi ngân hàng	37.682.366.930	91.054.988.037
Tiền đang chuyển	76.140.744	68.082.344
Các khoản tương đương tiền (i)	80.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	120.274.374.447	91.662.400.598

- (i) Bao gồm các khoản tương đương tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, có lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4,75%.

9. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	3.842.862.689.375	(*)	2.632.083.374.307	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.596.000.000.000		1.506.000.000.000	
Trái phiếu (v)	149.479.315.068		292.500.000.000	
Ủy thác (**)	957.383.374.307		833.583.374.307	
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	140.000.000.000		-	
Dài hạn	119.000.000.000	(*)	979.000.000.000	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	54.000.000.000		609.000.000.000	
Trái phiếu (v)	35.000.000.000		200.000.000.000	
Chứng chỉ tiền gửi (iv)	30.000.000.000		170.000.000.000	
Tổng đầu tư tài chính	3.961.862.689.375		3.611.083.374.307	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Khoản ủy thác đang được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MB Capital), một bên liên quan, theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 0110/2014/QLOT/MBCapital-MIC giữa Tổng Công ty và MB Capital ngày 9 tháng 10 năm 2014 và các phụ lục kèm theo. Tại thời điểm báo cáo, danh mục ủy thác trên đang nắm giữ các loại tài sản gồm tiền, tương đương tiền, cổ phiếu và trái phiếu.

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 từ 7,00% đến 12,00% (1/1/2023: từ 4,80% đến 12,00%).

(ii) Bao gồm các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại trên 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 từ 7,40% đến 8,25% (1/1/2023: từ 7,40% đến 8,80%).

(iii) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 7,60%.

(iv) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại trên 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 7,60% (1/1/2023: 7,60%).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
(v) Trái phiếu				
Trái phiếu ngắn hạn				
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp	100	100.000.000.000	-	-
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu tư Địa ốc No Va	494.793,15	49.479.315.068	500.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	-	-	550	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng TNPOWER	-	-	500	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Vincom Retail	-	-	500.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	-	-	500	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	-	-	375.000	37.500.000.000
		149.479.315.068		292.500.000.000
Trái phiếu dài hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	350.000	35.000.000.000	500.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp	-	-	100	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	-	-	500	50.000.000.000
		35.000.000.000		200.000.000.000
		184.479.315.068		492.500.000.000

10. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	98.094.033.688	302.415.678.040
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	81.377.911.826	115.582.501.406
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	11.258.815.489	5.643.462.885
	<hr/>	<hr/>
	190.730.761.003	423.641.642.331

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	84.579.635.671	70.344.572.480
Ứng trước bồi thường theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	372.506.772.604	249.699.185.267
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	36.841.800.000	36.841.800.000
Các khoản trả trước khác	4.897.557.609	2.700.367.977
	<hr/>	<hr/>
	498.825.765.884	359.585.925.724

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng Tòa nhà Văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do MIC là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, MIC thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại Số 54 Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

12. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu về hoạt động tài chính	124.034.649.330	64.813.849.323
Tạm ứng cho Dự án D47 (i)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	49.287.811.312	15.868.560.238
Phải thu dự án GAET (ii)	25.500.000.000	36.435.612.014
Phải thu khác	15.297.777.094	14.218.145.744
	<hr/>	<hr/>
	321.484.222.476	238.700.152.059

- (i) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện Dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.
- (ii) Đây là khoản phải thu của Dự Án GAET sau khi đã bàn giao cho Công ty TNHH MTV Vật tư Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng diện tích từ tầng 1 đến tầng 8 Tòa nhà Văn phòng tại địa điểm Số 198A, Đường 3/2, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

13. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	11.122.447.974	9.551.564.216
Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:		
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	9.551.564.216	10.489.684.309
Dự phòng trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 33</i>)	1.570.883.758	836.640.765
Số dư cuối kỳ	11.122.447.974	11.326.325.074

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	373.351.549.309	200.708.980.196
Phát sinh trong kỳ	177.747.138.637	304.207.943.102
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(209.150.039.306)	(180.538.734.303)
Số dư cuối kỳ	341.948.648.640	324.378.188.995

(b) Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí thuê nhà	2.582.249.331	2.908.888.329
Công cụ và dụng cụ	311.467.475	417.604.458
Chi phí sửa chữa trụ sở chính	109.165.825	55.425.901
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	762.891.960.907	814.683.981.044
Chi phí khác	1.946.718.938	2.804.421.898
Số dư cuối kỳ/năm	767.841.562.476	820.870.321.630

15. Ký quỹ bảo hiểm

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 16, Mục 1, Chương II, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 0,43% vốn pháp định (vốn pháp định là 1.644,5 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội bằng VND và hưởng lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 7,4% (1/1/2023: 7,4%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

16. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	57.040.347.975	25.263.029.591	10.849.423.997	93.152.801.563
Tăng trong kỳ	-	172.077.728	-	172.077.728
Giảm khác trong kỳ	-	(110.337.150)	-	(110.337.150)
Số dư cuối kỳ	57.040.347.975	25.324.770.169	10.849.423.997	93.214.542.141
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	17.183.448.452	15.994.993.032	7.605.339.383	40.783.780.867
Khấu hao trong kỳ	673.585.296	1.899.065.502	501.642.300	3.074.293.098
Giảm khác trong kỳ	-	(13.594.657)	-	(13.594.657)
Số dư cuối kỳ	17.857.033.748	17.880.463.877	8.106.981.683	43.844.479.308
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	39.856.899.523	9.268.036.559	3.244.084.614	52.369.020.696
Số dư cuối kỳ	39.183.314.227	7.444.306.292	2.742.442.314	49.370.062.833

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có nguyên giá 16.644 triệu VND đã khấu hao hết và vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 14.104 triệu VND).

042-C
 TY
 HỮU HẠ
 T.G
 T.P H.P

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	57.040.347.975	25.433.669.743	10.849.423.997	93.323.441.715
Tăng trong kỳ	-	131.837.273	-	131.837.273
Thanh lý trong kỳ	-	(393.639.121)	-	(393.639.121)
Số dư cuối kỳ	57.040.347.975	25.171.867.895	10.849.423.997	93.061.639.867
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	15.836.277.867	12.312.236.367	6.402.502.884	34.551.017.118
Khấu hao trong kỳ	673.585.296	2.065.955.726	635.198.556	3.374.739.578
Thanh lý trong kỳ	-	(393.639.121)	-	(393.639.121)
Số dư cuối kỳ	16.509.863.163	13.984.552.972	7.037.701.440	37.532.117.575
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	41.204.070.108	13.121.433.376	4.446.921.113	58.772.424.597
Số dư cuối kỳ	40.530.484.812	11.187.314.923	3.811.722.557	55.529.522.292

17. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	17.052.184.000	17.626.770.524	34.678.954.524
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	7.607.339.264	7.607.339.264
Khấu hao trong kỳ	-	1.341.787.954	1.341.787.954
Số dư cuối kỳ	-	8.949.127.218	8.949.127.218
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	17.052.184.000	10.019.431.260	27.071.615.260
Số dư cuối kỳ	17.052.184.000	8.677.643.306	25.729.827.306

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có nguyên giá 4.979 triệu VND đã khấu hao hết và vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 4.694 triệu VND).



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.052.184.000	10.001.615.524	27.053.799.524
Tăng trong kỳ	-	669.785.000	669.785.000
Số dư cuối kỳ	17.052.184.000	10.671.400.524	27.723.584.524
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4.679.588.338	4.679.588.338
Khấu hao trong kỳ	-	1.352.916.478	1.352.916.478
Số dư cuối kỳ	-	6.032.504.816	6.032.504.816
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	17.052.184.000	5.322.027.186	22.374.211.186
Số dư cuối kỳ	17.052.184.000	4.638.895.708	21.691.079.708

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	345.963.161.097	349.934.679.154
Tăng trong kỳ	6.720.588.750	1.802.436.400
Số dư cuối kỳ	352.683.749.847	351.737.115.554

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự án D47 (*)	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án Bảo hiểm Core	14.181.283.444	11.322.694.694
Dự án phần mềm Giám định bồi thường	3.862.000.000	-
Số dư cuối kỳ/năm	352.683.749.847	345.963.161.097

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, dự án đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý với cơ quan chức năng và sẽ hoàn thiện ngay khi xong các thủ tục pháp lý.

19. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí thuê nhà	2.729.043.758	2.795.325.128
Công cụ và dụng cụ	5.133.446.107	6.725.451.115
Chi phí sửa chữa trụ sở	5.395.448.022	7.633.433.365
Chi phí khác	4.447.573.567	5.760.582.288
	17.705.511.454	22.914.791.896

20. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	708.124.441.257	407.977.159.171
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	11.885.333.329	5.201.807.671
▪ Phải trả bồi thường bảo hiểm	11.342.911.815	3.785.025.587
▪ Phải trả giám định bảo hiểm	192.693.987	74.599.150
▪ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	349.727.527	1.342.182.934
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	43.158.543.420	37.719.388.621
	763.168.318.006	450.898.355.463

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cần trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	42.070.260.347	83.366.304.311	-	(105.077.331.451)	20.359.233.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	32.489.998.967	(7.887.406.343)	(7.559.919.078)	17.042.673.546
Thuế thu nhập cá nhân	1.750.300.328	18.471.243.575	-	(18.767.686.152)	1.453.857.751
Thuế thu nhập đại lý	589.826.909	274.037.758	-	(481.920.267)	381.944.400
Thuế khác	1.414.137.945	814.424.547	-	(1.455.041.635)	773.520.857
	45.824.525.529	135.416.009.158	(7.887.406.343)	(133.341.898.583)	40.011.229.761

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	21.192.850.307	77.749.449.119	(77.442.113.981)	21.500.185.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.798.356.832	22.244.232.375	(29.509.656.219)	7.532.932.988
Thuế thu nhập cá nhân	2.366.477.093	17.412.815.892	(18.758.587.132)	1.020.705.853
Thuế thu nhập đại lý	443.613.884	610.578.458	(590.614.965)	463.577.377
Thuế khác	563.936.084	390.859.377	(588.462.348)	366.333.113
	39.365.234.200	118.407.935.221	(126.889.434.645)	30.883.734.776

22. Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Quỹ Bảo vệ người được bảo hiểm	1.812.594.160	1.106.069.112
Quỹ Cháy nổ bắt buộc	1.086.778.150	1.859.088.168
Quỹ Quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	800.000.000	1.561.153.588
Chi phí kinh doanh phải trả	2.475.358.356	2.516.437.033
Các chi phí phải trả khác	704.308.652	50.380.529.002
	6.879.039.318	57.423.276.903

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Kinh phí công đoàn	4.739.706.000	5.154.678.213
Bảo hiểm xã hội	205.044.658	152.137.561
Bảo hiểm y tế	30.023.605	31.920.953
Bảo hiểm thất nghiệp	28.364.920	29.112.013
Phải trả khác hoạt động tái bảo hiểm	28.791.798.394	23.015.779.885
Cổ tức phải trả	85.165.779.603	2.910.779.603
Phải trả khác	17.408.237.124	22.192.207.834
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	541.003.600.000	541.003.900.000
	677.372.554.304	594.490.516.062

24. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	1.186.347.445.452	597.804.057.762
Phát sinh trong kỳ	619.620.253.167	934.833.185.352
Phân bổ vào thu nhập trong kỳ	(690.365.905.814)	(476.002.547.993)
Số dư cuối kỳ	1.115.601.792.805	1.056.634.695.121

25. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	2.841.952.645.855	1.659.347.497.419	1.182.605.148.436
Dự phòng bồi thường	958.513.578.950	459.338.506.297	499.175.072.653
	3.800.466.224.805	2.118.686.003.716	1.681.780.221.089
<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	2.786.002.348.243	1.629.534.317.235	1.156.468.031.008
Dự phòng bồi thường	1.066.765.346.173	506.888.146.685	559.877.199.488
	3.852.767.694.416	2.136.422.463.920	1.716.345.230.496

(b) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	2.786.002.348.243	1.629.534.317.235	1.156.468.031.008
Tăng dự phòng trong kỳ (các Thuyết minh 27, 28)	55.950.297.612	29.813.180.184	26.137.117.428
Số dư cuối kỳ	2.841.952.645.855	1.659.347.497.419	1.182.605.148.436

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	2.142.347.192.479	1.044.334.844.973	1.098.012.347.506
Tăng dự phòng trong kỳ (các Thuyết minh 27, 28)	601.669.554.278	499.483.898.706	102.185.655.572
Số dư cuối kỳ	2.744.016.746.757	1.543.818.743.679	1.200.198.003.078

(c) Biến động dự phòng bồi thường

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	1.066.765.346.173	506.888.146.685	559.877.199.488
Giảm dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	(108.251.767.223)	(47.549.640.388)	(60.702.126.835)
Số dư cuối kỳ	958.513.578.950	459.338.506.297	499.175.072.653

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	784.647.965.434	363.510.429.892	421.137.535.542
Tăng dự phòng trong kỳ <i>(Thuyết minh 29)</i>	144.625.826.705	100.062.580.350	44.563.246.355
Số dư cuối kỳ	929.273.792.139	463.573.010.242	465.700.781.897

(d) Biến động dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	186.644.919.839	159.123.046.967
Tăng trong kỳ	12.037.977.569	12.757.408.305
Số dư cuối kỳ	198.682.897.408	171.880.455.272

26. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.430.000.000.000	50.943.565.111	266.341.221.035	1.747.284.786.146
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	84.223.098.052	84.223.098.052
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.429.197.250)	(13.429.197.250)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	4.211.154.902	(4.211.154.902)	-
Số dư tại 30 tháng 6 năm 2022	1.430.000.000.000	55.154.720.013	332.923.966.935	1.818.078.686.948
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.644.500.000.000	58.918.508.073	189.080.527.325	1.892.499.035.398
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	128.346.295.094	128.346.295.094
Chia cổ tức trong kỳ (*)	-	-	(82.255.000.000)	(82.255.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.569.931.556)	(9.569.931.556)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	6.417.314.755	(6.417.314.755)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.644.500.000.000	65.335.822.828	219.184.576.108	1.929.020.398.936

(*) Ngày 20 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ chi trả là 5%/mệnh giá, tổng số tiền chi trả là 82.255.000.000 VND.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Chi tiết các cổ đông của Tổng Công ty

	30/6/2023		1/1/2023	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Ngân hàng mẹ	1.124.397.849.000	68,37%	1.124.397.849.000	68,37%
Các cổ đông khác	520.102.151.000	31,63%	520.102.151.000	31,63%
	1.644.500.000.000	100,00%	1.644.500.000.000	100,00%

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	82.255.000.000

(d) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	164.450.000	1.644.500.000.000	164.450.000	1.644.500.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	164.450.000	1.644.500.000.000	164.450.000	1.644.500.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành <i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	164.450.000	1.644.500.000.000	164.450.000	1.644.500.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

27. Doanh thu phí bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Phí bảo hiểm gốc	2.439.826.465.558	2.592.701.192.440
<i>Bảo hiểm con người</i>	625.514.121.250	996.844.638.199
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	381.864.296.128	338.419.916.854
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	62.791.371.045	67.055.164.966
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	160.683.158.091	127.936.158.373
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	30.353.239.107	25.914.927.759
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	23.333.852.914	6.836.074.050
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	1.003.282.371.503	891.083.551.741
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	134.310.443.668	113.059.108.666
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	17.536.862.628	25.394.902.608
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	156.749.224	156.749.224
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(13.825.251.098)	(10.351.142.479)
	2.426.001.214.460	2.582.350.049.961
Phí nhận tái bảo hiểm	24.412.223.926	109.085.474.973
<i>Bảo hiểm con người</i>	-	105.134.145
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	3.967.179.126	3.959.373.077
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	231.272.099	463.805.570
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	442.960.654	396.232.390
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	223.800.304	13.800.000
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	332.757.714	-
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	14.649.049.674	102.583.395.653
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	3.130.791.994	1.535.351.345
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	255.149.875	-
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	1.179.262.486	28.382.793
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(548.766.720)	(121.152.769)
	23.863.457.206	108.964.322.204
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 25)	(55.950.297.612)	(601.669.554.278)
	2.393.914.374.054	2.089.644.817.887

28. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.246.066.914.770	1.415.573.541.652
<i>Bảo hiểm con người</i>	309.170.761.836	748.511.717.658
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	169.926.085.326	139.435.695.655
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	8.527.053.352	14.623.414.762
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	69.430.322.877	58.628.077.146
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	12.734.628.770	5.024.980.509
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	20.584.895.081	5.692.324.140
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	560.539.996.356	374.392.806.632
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	81.467.228.168	62.265.054.301
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	13.581.034.579	6.989.270.737
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	104.908.425	10.200.112
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 25)	(29.813.180.184)	(499.483.898.706)
	1.216.253.734.586	916.089.642.946

29. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Tổng chi bồi thường	754.836.888.282	597.882.479.818
<i>Bảo hiểm con người</i>	106.964.087.435	80.550.900.305
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	14.707.968.223	53.664.795.775
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	14.974.107.020	6.609.280.335
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	60.543.563.713	45.157.295.327
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	3.562.091.521	5.803.473.104
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	2.420.517.456	2.439.602
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	542.791.913.875	393.825.261.507
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	8.293.928.216	12.207.581.649
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	48.590.000	-
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	530.120.823	61.452.214
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(643.344.453)	(408.586.500)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 25)	(275.564.072.988)	(198.678.393.239)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 25)	(108.251.767.223)	144.625.826.705
	47.549.640.388	(100.062.580.350)
	417.927.344.006	443.358.746.434

30. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm	660.434.783.539	545.137.408.028
Chi phí hoa hồng	208.806.402.294	180.538.734.303
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	90.900.791.054	55.015.264.481
Chi phí nhân viên	161.229.097.848	145.373.851.994
Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	346.277.127	240.979.596
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	5.776.037.931	3.123.847.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.006.825.125	6.957.822.752
Chi phí khác	38.784.595.884	29.950.612.323
	1.172.284.810.802	966.338.521.040

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu lãi tiền gửi	118.176.947.545	62.331.921.166
Lãi đầu tư trái phiếu	13.286.137.012	30.385.461.766
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	3.098.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	773.924.991	2.960.430.749
Doanh thu hoạt động tài chính khác	281.217	49.035
	132.237.290.765	98.775.862.716

32. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí lãi vay	259.321	642.799
Chi phí bán các khoản đầu tư	-	215.690.562
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	-	3.216.966.830
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	-	(10.766.008.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.192.031.251	427.863.559
Chi phí tài chính khác	1.174.916	380.934.183
	1.193.465.488	(6.523.910.067)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên	115.649.877.307	123.570.118.553
Chi phí nguyên vật liệu	9.551.787.630	10.461.297.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.416.081.052	4.727.656.056
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	10.777.408.381	7.626.142.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.175.794.593	43.999.574.010
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 13)	1.570.883.758	836.640.765
Chi phí khác bằng tiền	54.407.197.297	38.449.586.573
	239.549.030.018	229.671.016.437

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	32.489.998.967	21.746.827.248
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	497.405.127
	32.489.998.967	22.244.232.375
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	372.590.021	456.456.662
	32.862.588.988	22.700.689.037

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	161.208.884.082	106.923.787.089
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	32.241.776.816	21.384.757.418
Chi phí không được khấu trừ thuế	248.222.151	362.069.830
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	497.405.127
Các khoản khác	372.590.021	456.456.662
	32.862.588.988	22.700.689.037

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	128.346.295.094	84.223.098.052
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	128.346.295.094	84.223.098.052

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có nghị quyết tại Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 (trình bày lại) VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 (theo báo cáo trước đây) VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ	164.450.000	143.000.000	143.000.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	21.450.000	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu lưu hành cuối kỳ	164.450.000	164.450.000	143.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 (trình bày lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 (theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	780	512	589

36. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/6/2023	1/1/2023
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	6,60	16,89
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	93,40	83,11
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	78,07	77,85
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	21,93	22,15
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,21	2,01
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,22	1,09
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,21	2,01
	Đơn vị	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	8,04	6,10
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	6,40	4,80
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,83	1,25
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,46	0,99
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,65	4,45

37. Các khoản cam kết

Tổng Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo cam kết trong tương lai tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Đến 1 năm	20.695.340.857	5.378.778.298
Từ trên 1 đến 5 năm	41.610.844.640	73.412.081.354
Trên 5 năm	1.493.612.055	22.625.247.123
	63.799.797.552	101.416.106.775

38. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Số dư	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
	Phải thu/ (Phải trả)	Phải thu/ (Phải trả)
<i>Ngân hàng mẹ</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Tiền gửi không kỳ hạn	31.565.031.766	86.879.932.221
Tiền gửi có kỳ hạn	981.000.000.000	904.000.000.000
Ký quỹ bảo lãnh	1.355.948.018	-
Phải thu lãi tiền gửi	44.568.484.939	6.253.147.946
Cổ tức phải trả	(56.219.892.450)	-
<i>Công ty liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Ủy thác	957.383.374.307	833.583.374.307
Các khoản phải trả	(4.395.255.748)	(4.395.255.748)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Tiền gửi có kỳ hạn	680.000.000.000	544.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	170.000.000.000	170.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	38.534.383.566	32.535.438.360
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội		
Đặt cọc thuê nhà, dịch vụ	2.688.036.600	2.688.036.600

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND Doanh thu/ (Chi phí)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND Doanh thu/ (Chi phí)
Ngân hàng mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Thu nhập lãi tiền gửi	38.554.431.041	26.065.928.750
Doanh thu phí bảo hiểm	61.588.745.116	60.177.632.109
Chi phí hoa hồng Bancas	(11.595.133.393)	(11.376.202.624)
Chi phí dịch vụ	(16.629.356.025)	(21.330.841.324)
Phí chuyển tiền bảo lãnh	(260.462.107)	(322.731.814)
Chia cổ tức trong kỳ	(56.219.892.450)	-
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Thu nhập từ đầu tư ủy thác	-	10.216.966.830
Doanh thu phí bảo hiểm	21.141.545	61.495.546
Phí ủy thác	-	(3.216.966.830)
Phí tư vấn tài chính	-	(375.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Doanh thu phí bảo hiểm	1.546.068.264	77.971.865
Chi phí liên quan đến tài khoản chứng khoán	(52.800)	(52.800)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Doanh thu phí bảo hiểm	2.102.424.946	1.804.637.136
Thu nhập lãi tiền gửi	29.475.136.985	7.083.616.442
Chi phí hoa hồng	(63.811.245.299)	(99.262.361.478)
Chi phí kinh doanh khác	(236.101.607.538)	(367.220.846.658)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội		
Doanh thu phí bảo hiểm	1.478.522.537	1.293.252.047
Chi thuê nhà, dịch vụ	(4.526.116.857)	(5.291.264.662)
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	870.000.000	1.115.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc	12.083.881.061	9.997.285.707

39. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	117.758.507.674	91.123.070.381
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	190.730.761.003	423.641.642.331
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	321.484.222.476	238.700.152.059
Phải thu dài hạn khác	(ii)	15.890.975.968	15.635.295.110
Đầu tư ngắn hạn – thuần	(iii)	3.842.862.689.375	2.632.083.374.307
Đầu tư dài hạn – thuần	(iii)	119.000.000.000	979.000.000.000
		4.607.727.156.496	4.380.183.534.188

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng và các loại chứng khoán nợ dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	768.371.938.865	-	768.371.938.865
Chi phí phải trả	6.879.039.318	-	6.879.039.318
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	677.372.554.304	-	677.372.554.304
Phải trả dài hạn khác	-	27.973.896.207	27.973.896.207
	1.452.623.532.487	27.973.896.207	1.480.597.428.694

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	458.646.029.642	-	458.646.029.642
Chi phí phải trả	57.423.276.903	-	57.423.276.903
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	594.490.516.062	-	594.490.516.062
Phải trả dài hạn khác	-	28.493.112.527	28.493.112.527
	1.110.559.822.607	28.493.112.527	1.139.052.935.134

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2023		1/1/2023	
	USD VND	Ngoại tệ khác VND	USD VND	Ngoại tệ khác VND
Tài sản tài chính	45.433.539.417	9.741.442.114	117.099.425.486	15.684.463.161
Tiền và các khoản tương đương tiền	644.412.345	5.012.095	23.463.808.623	3.532.865.499
Phải thu khách hàng	44.789.127.072	9.736.430.019	53.426.093.420	12.151.597.662
Phải thu khác	-	-	40.209.523.443	-
Nợ tài chính	32.120.990.148	1.806.100.697	37.623.330.618	2.951.923.817
Phải trả người bán	32.042.537.697	1.806.100.697	37.623.330.618	2.951.923.817
Phải trả khác	78.452.451	-	-	-
	13.312.549.269	7.935.341.417	79.476.094.868	12.732.539.344

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2023	1/1/2023
Tỷ giá mua USD/VND	23.345	23.355
Tỷ giá bán USD/VND	23.700	23.745

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận thuần - tăng	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
USD (mạnh thêm 3%)	319.501.182	1.907.426.277

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	117.758.507.674	91.123.070.381
Tiền gửi có kỳ hạn	2.650.000.000.000	2.115.000.000.000
Trái phiếu	184.479.315.068	492.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	170.000.000.000	170.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
	3.129.237.822.742	2.875.623.070.381
Các công cụ tài chính có lãi suất biến đổi		
Phải thu khác	25.500.000.000	36.435.612.014

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty với giả định lãi suất tăng. Ngược lại nếu lãi suất giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty.

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận thuần – tăng	
	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Lãi suất tăng 1%	204.000.000	291.484.896

40. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3))	905.958.127.018	1.304.282.360.493
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.929.020.398.936	1.892.499.035.398
2. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	630.676.881.045	141.029.743.246
3. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	392.385.390.873	447.186.931.659
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu		
[Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	669.985.803.358	688.046.821.762
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	669.985.803.358	688.046.821.762
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	648.923.298.037	679.142.135.599
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	235.972.323.660	616.235.538.731
Theo tỷ lệ phần trăm	135%	190%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ 12 tháng kết thúc cùng ngày theo hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

42. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2023.

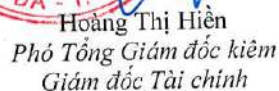


Trần Tuyết Mai
Phó phòng Kế toán

Ngày 14 tháng 8 năm 2023



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

